

Số: 1220/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

SỞ TÀI CHÍNH TT.HUẾ	
A' ĐẾN	Số: 7861
	Ngày: 15.8.2019
	Chuyên:

**Ban hành Quy chế Quản lý, vận hành, khai thác
Kho dữ liệu ngân sách nhà nước****BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Tin học và Thống kê tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

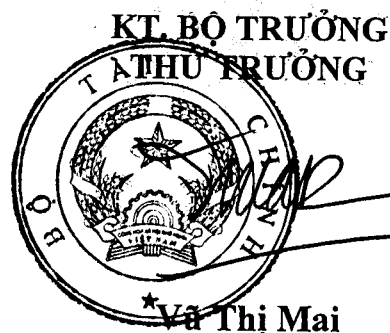
Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Quản lý, vận hành, khai thác Kho dữ liệu ngân sách nhà nước.

Điều 2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Cục trưởng Cục Tin học và Thống kê tài chính và Thủ trưởng các đơn vị quản lý, vận hành, khai thác Kho dữ liệu ngân sách nhà nước chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Như Điều 3;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Phòng Tài chính - Kế hoạch các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Cổng TTĐT BTC;
- Lưu: VT, THTK. (40b)



QUY CHẾ

Quản lý, vận hành, khai thác Kho dữ liệu ngân sách nhà nước

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1220/QĐ-BTC ngày 19 / 7 / 2019
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc quản lý, vận hành, khai thác Kho dữ liệu ngân sách nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;

2. Các cơ quan tài chính địa phương, gồm: Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Tài chính); Phòng Tài chính - Kế hoạch các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Phòng Tài chính - Kế hoạch).

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Kho dữ liệu ngân sách nhà nước (KHONS): Là tập hợp các dữ liệu về ngân sách nhà nước và các dữ liệu kinh tế xã hội khác được sắp xếp, tổ chức để quản lý, vận hành và khai thác thông qua phương tiện điện tử. KHONS được xây dựng và triển khai tập trung, thống nhất trong phạm vi toàn quốc, thực hiện chức năng đồng bộ, bổ sung dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau, tổng hợp dữ liệu để khai thác, lập báo cáo tĩnh, báo cáo tùy biến, báo cáo đồ họa,... theo các chiều thông tin khác nhau phục vụ công tác quản lý, điều hành, phân tích, đánh giá, dự báo tình hình tài chính - ngân sách nhà nước.

2. Kho dữ liệu thống kê, phân tích nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước: Là hệ thống thông tin tổng hợp của Kho bạc Nhà nước (KBNN) về ngân sách nhà nước (NSNN) và nghiệp vụ KBNN, phục vụ việc khai thác trong hệ thống KBNN và cung cấp dữ liệu cho Kho dữ liệu ngân sách nhà nước.

3. Hệ thống Thông tin thống kê tài chính (TKTC): Là hệ thống dữ liệu thống kê về tài chính và các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau.

4. Hệ thống Danh mục dùng chung Bộ Tài chính (DMDC): Là hệ thống danh mục điện tử dùng chung ngành Tài chính, cung cấp các danh mục thống nhất sử dụng trong các hệ thống phần mềm tác nghiệp, các cơ sở dữ liệu, công tác kế toán, thống kê trong ngành Tài chính để đảm bảo việc tổng hợp và trao đổi dữ liệu giữa các đơn vị.

5. Trung tâm trao đổi thông tin thu ngân sách nhà nước hay Trung tâm trao đổi trung ương (TTTĐTW): Là hệ thống ứng dụng được cài đặt tập trung tại Bộ Tài chính, kết nối đến Kho dữ liệu ngân sách nước, Cơ sở dữ liệu danh mục dùng chung tại Bộ Tài chính; ứng dụng tại các đơn vị Tổng cục thuộc Bộ; ứng dụng Quản lý ngân sách nước tại Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để thực hiện trao đổi các thông tin thu.

6. Hệ thống Active Directory (AD): Là hệ thống Quản trị người dùng tập trung của Bộ Tài chính, dùng để cấp và quản lý tài khoản định danh theo từng người dùng của Bộ Tài chính.

7. Báo cáo tĩnh: Là các báo cáo được thiết kế theo các mẫu được ban hành theo các văn bản qui phạm pháp luật hoặc theo các mẫu đã được định nghĩa sẵn.

8. Báo cáo đồ họa: Là các hình thức thể hiện dữ liệu trực quan dưới dạng báo cáo biểu đồ, bản đồ,...

9. Báo cáo tùy biến (phân tích): Là các báo cáo động, cho phép khai thác theo nhiều chiều của dữ liệu hoặc khoan sâu dữ liệu (Drilldown), thông qua công cụ khai thác dữ liệu thông minh (BI) nhằm phục vụ đa dạng nhu cầu phân tích, đánh giá nhanh, chuyên sâu về dữ liệu.

10. Tài khoản quản trị: Là tài khoản đăng nhập KHONS để thực hiện quản trị hệ thống, quản trị ứng dụng, quản trị nghiệp vụ, quản lý thông tin phân quyền tài khoản người sử dụng.

11. Tài khoản người sử dụng KHONS: Là tài khoản đăng nhập KHONS để khai thác dữ liệu, báo cáo trong KHONS và bổ sung dữ liệu vào KHONS

12. TABMIS: Hệ thống Thông tin quản lý ngân sách và kho bạc.

13. TCS: Hệ thống quản lý thu NSNN tập trung tại KBNN.

14. TMS: Ứng dụng quản lý thuế tập trung tại Tổng cục Thuế, cho phép quản lý và lưu trữ tập trung thông tin, quản lý tất cả các sắc thuế trên phạm vi toàn quốc đáp ứng các nghiệp vụ quản lý thuế tập trung.

15. NSNN: Ngân sách nhà nước.

16. NSTW: Ngân sách trung ương.

17. NSDP: Ngân sách địa phương.

Điều 4. Điều kiện vận hành KHONS

1. Người sử dụng vào KHONS bằng máy tính qua giao diện web theo địa chỉ: <https://khonsnn.btc>.

2. Điều kiện kết nối mạng của máy tính người sử dụng

a) Tại cơ quan Bộ Tài chính: Máy tính kết nối mạng nội bộ của cơ quan Bộ Tài chính (LAN);

b) Tại các Tổng cục, các Sở Tài chính, Phòng Tài chính - Kế hoạch: Máy tính phải được kết nối với hạ tầng truyền thông của ngành Tài chính (WAN);

3. Máy tính của người sử dụng phải được cài đặt một trong các trình duyệt web sau: Mozilla Firefox 45.0 trở lên, Chrome/Chromium 71.0 trở lên, IE 11.0 trở lên.

4. Thông tin nhận vào KHONS sử dụng phông chữ Unicode TCVN 6909:2001 và gõ dấu tiếng Việt. Các văn bản dùng hệ phông chữ khác với Unicode, phải được chuyển đổi sang định dạng phông chữ Unicode TCVN 6909:2001 trước khi tải vào KHONS.

5. Người sử dụng vào KHONS qua ứng dụng trên thiết bị di động: Truy cập vào ứng dụng theo địa chỉ: <https://khonsnn.mof.gov.vn>, thiết bị di động kết nối Internet.

6. Cán bộ quản trị, sử dụng hệ thống được Bộ Tài chính cấp tài khoản truy cập và được phân quyền chức năng sử dụng, phân quyền dữ liệu được khai thác.

Điều 5. Tài khoản quản trị, sử dụng KHONS

Tài khoản quản trị, sử dụng KHONS được cấp trực tiếp cho cán bộ được giao nhiệm vụ quản trị và người sử dụng.

1. Tài khoản quản trị

Tài khoản quản trị bao gồm:

a) Quản trị hệ thống: Dùng để quản trị vận hành máy chủ và cơ sở dữ liệu của phần mềm;

b) Quản trị ứng dụng: Dùng để cấu hình, quản trị, vận hành phần mềm, theo dõi các tiến trình xử lý dữ liệu của hệ thống, theo dõi kết quả đối soát, kiểm tra dữ liệu giữa KHONS và các hệ thống nguồn;

c) Quản trị nghiệp vụ: Dùng để tạo mới, cập nhật các chỉ tiêu, công thức của các báo cáo trong hệ thống;

d) Quản trị người sử dụng: Quản lý phân quyền tài khoản người sử dụng, kiểm tra các chức năng sử dụng phần mềm với vai trò người dùng.

Cục Tin học và Thống kê tài chính chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng các tài khoản này, đảm bảo tuân thủ theo các quy định hiện hành về an toàn thông tin của Bộ Tài chính.

2. Tài khoản người sử dụng KHONS

a) Quy trình cấp tài khoản người sử dụng (quyền truy cập ứng dụng):

Trong quá trình vận hành, đơn vị có nhu cầu cấp quyền truy cập ứng dụng KHONS cần thực hiện theo các bước sau:

- Đơn vị có nhu cầu cấp quyền truy cập ứng dụng gửi yêu cầu tới Cục Tin học và Thống kê tài chính bằng văn bản theo mẫu tại Phụ lục 01 kèm theo quy chế này.

- Nếu chấp nhận cấp quyền truy cập KHONS cho người dùng, Cục Tin học và Thống kê tài chính thực hiện tạo tài khoản trên hệ thống AD (trong trường hợp người sử dụng chưa có tài khoản trên hệ thống AD) và phân quyền sử dụng cho tài khoản theo đúng chức năng nhiệm vụ, phạm vi dữ liệu thuộc quyền sử dụng và gửi lại thông tin tài khoản và mật khẩu tới người dùng hoặc thông báo lại cho đơn vị về việc không được cấp tài khoản người dùng.

- Thời gian cấp quyền truy cập ứng dụng không quá 03 ngày làm việc kể từ thời điểm đơn vị cung cấp đúng, đủ thông tin nêu tại Phụ lục 01.

- Người sử dụng đăng nhập bằng tài khoản được cấp và đổi mật khẩu trong lần đăng nhập đầu tiên và tối thiểu 03 tháng đổi mật khẩu một lần.

- Kết cấu mật khẩu được quy định như sau:

- + Có tối thiểu 8 ký tự.

+ Gồm tối thiểu 3 trong 4 loại ký tự sau: chữ cái viết hoa (A - Z); chữ cái viết thường (a - z); chữ số (0 - 9); các ký tự khác trên bàn phím máy tính (' ~ ! @ # \$ % ^ & * () _ - + = { } [] \ | : ; , . ? /) và dấu cách.

+ Không chứa tên tài khoản.

b) Quy trình hủy bỏ, thay đổi tài khoản người sử dụng

Trường hợp người dùng thay đổi vị trí công tác, chuyển công tác, thôi việc hoặc nghỉ hưu, đơn vị phải thông báo cho Cục Tin học và Thống kê tài chính để thực hiện hủy bỏ, thay đổi tài khoản người dùng. Quy định cụ thể như sau:

- Đơn vị thông báo cho Cục Tin học và Thống kê tài chính về hủy bỏ, thay đổi tài khoản người sử dụng tại Phụ lục 01 đính kèm. Thời gian gửi thông báo cho Cục Tin học và Thống kê tài chính tương ứng với thời gian lưu hành quyết định về việc chuyển công tác, thôi việc hoặc nghỉ hưu của người dùng.

- Thời gian Cục Tin học và Thống kê tài chính hủy bỏ hoặc thay đổi thông tin người dùng được quy định tại Quyết định số 201/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ngày 12/2/2018 về việc ban hành quy chế an toàn thông tin mạng Bộ Tài chính.

- Trong trường hợp cần duy trì tài khoản của người dùng sau thời điểm người dùng chính thức thay đổi vị trí công tác, chuyển công tác, thôi việc, nghỉ hưu, đơn vị quản lý người dùng phải có văn bản gửi Cục Tin học và Thống kê tài chính, trong đó nêu rõ lý do, các quyền sử dụng cần duy trì và thời gian duy trì.

c) Tài khoản người sử dụng KHONS bao gồm tài khoản truy cập trên giao diện web và trên thiết bị di động. Phạm vi cấp tài khoản truy cập, khai thác trên thiết bị di động được quy định như sau:

- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính theo quy định tại khoản 1, Điều 2: Từ Lãnh đạo cấp phòng trở lên.

- Các Sở Tài chính: Lãnh đạo Sở.

d. Các đơn vị thuộc Bộ khi có nhu cầu cấp mới, hủy bỏ, thay đổi thông tin tài khoản sẽ thông báo trực tiếp tới Cục Tin học và Thống kê tài chính; Các Sở

Tài chính sẽ tổng hợp nhu cầu cấp quyền, hủy bỏ, thay đổi thông tin tài khoản của người dùng tại Sở và các Phòng Tài chính – Kế hoạch trên địa bàn tỉnh và gửi Cục Tin học và Thống kê tài chính theo mẫu quy định.

e) Chi tiết phân quyền sử dụng chức năng và phạm vi khai thác dữ liệu của tài khoản người sử dụng được quy định trong Phụ lục số 02 kèm theo Quy chế.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 6. Quản lý hệ thống, hạ tầng kỹ thuật

Cục Tin học và Thống kê tài chính chịu trách nhiệm:

1. Đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định thông suốt, phục vụ nhu cầu khai thác thông tin liên tục, kịp thời;
2. Đảm bảo các chức năng của hệ thống phần mềm vận hành theo yêu cầu;
3. Đảm bảo đồng bộ thông tin giữa KHONS với các hệ thống nguồn;
4. Theo dõi các tiến trình xử lý dữ liệu trong hệ thống và xử lý các vấn đề, hoặc lỗi phát sinh;
5. Sao lưu dữ liệu thay đổi hàng ngày được thực hiện từ 20h-23h, sao lưu đầy đủ dữ liệu hàng tuần và dữ liệu sao lưu được lưu trong thời gian một tháng, đảm bảo khả năng khôi phục lại dữ liệu khi xảy ra sự cố.

Điều 7. Quản lý về nghiệp vụ của KHONS

Cục Tin học và Thống kê tài chính chịu trách nhiệm:

- a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị thường xuyên rà soát, cập nhật các công thức tính toán các chỉ tiêu, biểu mẫu báo cáo về NSNN phù hợp với các cơ chế chính sách hiện hành, đáp ứng yêu cầu quản lý trong từng thời kỳ;
- b) Xây dựng yêu cầu về chuẩn hóa, làm sạch dữ liệu đồng bộ từ các nguồn dữ liệu đầu vào, đảm bảo đủ điều kiện tổng hợp dữ liệu trong KHONS, đáp ứng nhu cầu nghiệp vụ.

(Chi tiết theo Phụ lục 06 đính kèm).

- c) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan kịp thời nghiên cứu, xây dựng, các mẫu tệp dữ liệu điện tử, định nghĩa chỉ tiêu, công thức báo cáo mới phát sinh.

Điều 8. Đồng bộ dữ liệu vào KHONS từ hệ thống dữ liệu nguồn

1. Cục Tin học và Thống kê tài chính chịu trách nhiệm:

a) Thực hiện theo dõi, kiểm tra, đối soát và xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh (nếu có) trong quá trình đồng bộ dữ liệu từ Hệ thống TABMIS (qua Kho dữ liệu thống kê, phân tích nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước) vào KHONS:

- Phối hợp với Kho bạc Nhà nước và các đơn vị liên quan xử lý các vấn đề liên quan đến hạ tầng kỹ thuật phát sinh trong quá trình truyền, nhận dữ liệu đảm bảo dữ liệu được trao đổi kịp thời, an toàn và bảo mật.

- Phối hợp với Kho bạc Nhà nước kịp thời xử lý khi phát hiện chênh lệch dữ liệu, đảm bảo tính toàn vẹn, chính xác của dữ liệu.

b) Thực hiện đồng bộ, theo dõi, kiểm tra, đối soát và xử lý (nếu có) dữ liệu từ hệ thống DMDC Bộ Tài chính vào KHONS:

- Thực hiện kết nối truyền dữ liệu từ ứng dụng DMDC Bộ Tài chính vào KHONS. Chi tiết nội dung dữ liệu truyền nhận từ DMDC vào KHONS theo Phụ lục 03 kèm theo Quy chế này.

- Theo dõi việc đồng bộ dữ liệu, xử lý các vấn đề liên quan đến hạ tầng, kỹ thuật phát sinh trong quá trình truyền, nhận dữ liệu đảm bảo dữ liệu được trao đổi kịp thời, an toàn và bảo mật.

- Tần suất truyền nhận dữ liệu: Khi có phát sinh thay đổi.

c) Thực hiện đồng bộ, theo dõi, kiểm tra, đối soát và xử lý (nếu có) dữ liệu từ TTTĐTW và TKTC vào KHONS:

- Thực hiện kết nối truyền dữ liệu từ các ứng dụng TTTĐTW, TKTC của Bộ Tài chính vào KHONS. Chi tiết nội dung dữ liệu truyền nhận từ TTTĐTW, TKTC vào KHONS theo Phụ lục 03 kèm theo Quy chế này.

- Theo dõi việc đồng bộ dữ liệu, xử lý các vấn đề liên quan đến hạ tầng, kỹ thuật phát sinh trong quá trình truyền, nhận dữ liệu đảm bảo dữ liệu được trao đổi kịp thời, an toàn và bảo mật.

- Việc đồng bộ dữ liệu từ hệ thống TTTĐTW, TKTC được thực hiện với tần suất 01 lần/ngày thực hiện vào 1h sáng ngày hôm sau.

(Chi tiết nội dung đối soát dữ liệu nhận về KHONS và dữ liệu nguồn được quy định tại Phụ lục 03 kèm theo Quy chế này).

2. Kho bạc Nhà nước chịu trách nhiệm:

a) Truyền dữ liệu từ hệ thống TABMIS sang KHONS. Chi tiết dữ liệu truyền vào KHONS được quy định tại Phụ lục 03 kèm theo Quy chế này.

b) Việc đồng bộ dữ liệu từ hệ thống TABMIS được thực hiện với tần suất 01 lần/ngày thực hiện vào 3h sáng ngày hôm sau.

c) Phối hợp với Cục Tin học và Thống kê tài chính trong kiểm tra, đối soát dữ liệu và xử lý những phát sinh trong quá trình truyền nhận dữ liệu giữa hệ thống TABMIS và KHONS. Trong trường hợp có sự thay đổi dữ liệu nguồn, Kho bạc Nhà nước chủ động truyền lại dữ liệu thay đổi vào KHONS và thông báo lại cho Cục Tin học và Thống kê tài chính để đảm bảo tính thống nhất về dữ liệu.

Điều 9. Bổ sung dữ liệu vào KHONS

1. Vụ Ngân sách nhà nước chịu trách nhiệm bổ sung:

a) Loại dữ liệu:

- Tình hình thực hiện ngân sách nhà nước năm hiện hành đã được Quốc hội quyết định theo Nghị quyết số 343/2017/UBTVQH14 ngày 19/01/2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm quốc gia, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm quốc gia, dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm;

- Mẫu biểu báo cáo chấp hành ngân sách nhà nước theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

- Công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương đã được Quốc hội quyết định theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà

nước đối với các cấp ngân sách và đúng các chỉ tiêu đã được Quốc hội quyết định;

- Công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý, 06 tháng, một năm đã được báo cáo Chính phủ theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách.

(Chi tiết các mẫu biểu báo cáo theo phụ lục 04 đính kèm)

b) Hình thức bổ sung dữ liệu:

- Qua file excel theo đúng tệp mẫu được ban hành kèm theo Quy chế này, gồm các mẫu: THU_CT, THU_DB2, THU_DB, CHI_CT, CHI_BO, CHI_BO2, CHI_DB, CHI_DB2, VAY_CT_DNO, VAY_DB.

(Chi tiết theo Phụ lục 05 đính kèm).

c) Thời hạn thực hiện bổ sung dữ liệu:

- Dữ liệu dự toán ngân sách nhà nước và ngân sách trung ương được Quốc hội thông qua: Không quá 05 ngày làm việc kể từ khi Nghị quyết của Quốc hội được lưu hành.

- Tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý, 06 tháng, năm đã được báo cáo Chính phủ: Không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày Chính phủ phê duyệt.

2. Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm bổ sung:

a) Loại dữ liệu:

- Mẫu biểu lập dự toán ngân sách địa phương; mẫu biểu báo cáo chấp hành ngân sách nhà nước; mẫu biểu báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

- Công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh đã được Hội đồng nhân dân quyết định theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC

ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

- Công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách địa phương quý, 06 tháng, năm đã được báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

- Công khai số liệu quyết toán ngân sách địa phương đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách.

(Chi tiết các mẫu biểu báo cáo theo phụ lục 04 đính kèm)

b) Hình thức bổ sung:

- Qua file excel theo đúng tệp mẫu được ban hành kèm theo Quy chế này, gồm các mẫu: CHI_BO, CHI_CT, CHI_CTMT2, CHI_DB2, CHI_MLNS, KTXH_CT1, THU_CT, THU_DB2, THU_DB3, THU_MLNS.

(Chi tiết theo Phụ lục 05 đính kèm).

c) Thời hạn thực hiện bổ sung:

- Dữ liệu dự toán ngân sách tỉnh và ngân sách cấp tỉnh được Hội đồng nhân dân phê duyệt: Không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày dự toán được phê duyệt. Tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý, 06 tháng, năm đã được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thông qua: Không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân ký, phê duyệt. Quyết toán ngân sách ngân sách tỉnh và ngân sách cấp tỉnh đã được Hội đồng nhân dân thông qua: Không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày quyết toán được phê chuẩn.

3. Phòng Tài chính - Kế hoạch chịu trách nhiệm bổ sung:

a) Loại dữ liệu:

- Mẫu biểu báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

- Công khai số liệu dự toán ngân sách huyện và phân bổ ngân sách cấp huyện đã được Hội đồng nhân dân cấp huyện quyết định theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách.

- Công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách huyện quý, 06 tháng, năm đã được báo cáo UBND cấp huyện theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách.

- Công khai số liệu quyết toán ngân sách huyện đã được Hội đồng nhân dân cấp huyện phê chuẩn theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách.

(Chi tiết mẫu biểu báo cáo theo phụ lục 04 đính kèm)

b) Hình thức bổ sung:

- Qua file excel theo đúng mẫu được ban hành kèm theo Quy chế này, gồm các mẫu: CHI_BO, CHI_CT, CHI_CTMT2, CHI_DB2, CHI_MLNS, THU_CT, THU_DB2, THU_MLNS.

(Chi tiết theo Phụ lục 05 đính kèm).

c) Thời hạn thực hiện bổ sung:

- Dữ liệu dự toán ngân sách huyện và ngân sách cấp huyện được Hội đồng nhân dân phê duyệt: Không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày dự toán được phê duyệt.

- Tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý, 06 tháng, năm đã được Ủy ban nhân dân huyện thông qua: Không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân ký, phê duyệt.

- Quyết toán ngân sách huyện và ngân sách cấp huyện đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn: Không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày quyết toán được phê chuẩn.

4. Kho bạc Nhà nước chịu trách nhiệm bổ sung:

a) Loại dữ liệu:

- Quyết toán Ngân sách nhà nước theo Nghị quyết số 343/2017/UBTVQH14 ngày 19/01/2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm quốc gia, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm quốc gia, dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm;

- Công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước đã được Quốc hội phê chuẩn theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách.

(Chi tiết các mẫu biểu báo cáo theo phụ lục 04 đính kèm)

b) Hình thức bổ sung:

Qua file excel theo đúng mẫu được ban hành kèm theo Quy chế này, gồm các mẫu: THU_CT, THU_DB2, THU_DB, CHI_CT, CHI_BO, CHI_BO2, CHI_DB, CHI_DB2, CHI_CTMT2, VAY_CT_DNO, VAY_DB.

(Chi tiết theo Phụ lục 05 đính kèm).

c) Thời hạn thực hiện bổ sung:

Không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày quyết toán được phê chuẩn.

5. Cục Tin học và Thống kê tài chính chịu trách nhiệm bổ sung:

a) Loại dữ liệu:

- Một số chỉ tiêu tài chính - ngân sách nhà nước theo Nghị quyết số 343/2017/UBTVQH14 ngày 19/01/2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm quốc gia, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm quốc gia, dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm.

(Chi tiết mẫu biểu báo cáo theo phụ lục 04 đính kèm)

b) Hình thức bổ sung:

Qua file excel theo đúng mẫu được ban hành kèm theo Quy chế này, gồm mẫu: KTXH_CT2.

(Chi tiết theo Phụ lục 05 đính kèm).

c) Thời hạn thực hiện bổ sung:

Không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày số liệu được công bố.

Điều 10. Tiêu chuẩn kỹ thuật, chuẩn thông tin áp dụng cho việc xây dựng KHONS

1. KHONS áp dụng các quy chuẩn, quy định, hướng dẫn về các yêu cầu kỹ thuật khi thực hiện kết nối, trao đổi dữ liệu giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2017/TT-BTTTT ngày 23 tháng 6 năm 2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định các yêu cầu kỹ thuật về kết nối các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu với cơ sở dữ liệu quốc gia.

2. Nội dung các thông tin và các mẫu tệp bổ sung dữ liệu vào KHONS được quy định tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Quy chế này. Các thông tin và các mẫu tệp quy định tại Phụ lục được chuẩn hóa về nội dung, kỹ thuật để đảm bảo việc trao đổi, tích hợp, chia sẻ dữ liệu điện tử đảm bảo thống nhất trên phạm vi cả nước.

3. Cấu trúc dữ liệu đồng bộ từ DMDC Bộ Tài chính về KHONS thực hiện theo Hệ thống Danh mục điện tử dùng chung trong lĩnh vực Tài chính theo quy định tại Thông tư số 18/2017/TT-BTC ngày 28/02/2017 của Bộ Tài chính quy định Hệ thống Danh mục điện tử dùng chung trong lĩnh vực tài chính.

Điều 11. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu từ KHONS

1. Các cán bộ thuộc các đơn vị được phân quyền chức năng, phân quyền khai thác dữ liệu theo phạm vi dữ liệu thuộc phạm vi quản lý của đơn vị nhằm phục vụ công tác quản lý, điều hành tài chính ngân sách của đơn vị.

(Theo Phụ lục 02 kèm theo Quy chế này)

2. Cục Tin học và Thống kê tài chính là đơn vị đầu mối thực hiện khai thác số liệu đã được phê duyệt phục vụ cung cấp số liệu cho cơ quan Thống kê quốc gia, các Bộ, ngành khác theo các chế độ quy định hoặc theo các quy định về trao đổi, chia sẻ dữ liệu giữa Bộ Tài chính và các cơ quan khác; Tiếp nhận yêu cầu từ các đơn vị, khai thác, hỗ trợ người sử dụng KHONS khai thác dữ liệu và phối hợp với các đơn vị nghiệp vụ của Bộ Tài chính hỗ trợ người sử dụng về nghiệp vụ.

Điều 12. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Chiếm đoạt, sử dụng trái phép tài khoản đăng nhập KHONS của người khác để thực hiện các công việc không thuộc chức năng nhiệm vụ của mình trên hệ thống.

2. Cố tình sử dụng tài khoản đăng nhập KHONS được cấp để thực hiện các tác nghiệp không thuộc phạm vi, nhiệm vụ được giao trên hệ thống.

3. Cố tình sử dụng tài khoản đăng nhập KHONS được cấp để thực hiện các tác nghiệp làm ảnh hưởng đến hiệu suất của hệ thống; tác động đến các tiến trình, làm ảnh hưởng đến các giao dịch trên KHONS.

4. Cấp các quyền quản trị hệ thống và phát triển chương trình ứng dụng cho các đối tượng không đúng theo quy định.

5. Thực hiện các hành động ảnh hưởng đến bảo mật hệ thống, làm ảnh hưởng đến tính chính xác của số liệu, làm ảnh hưởng đến an toàn tài sản.

6. Cho người khác sử dụng tài khoản đăng nhập và mật khẩu để thực hiện các nghiệp vụ trên hệ thống KHONS.

7. Nghiêm cấm việc sử dụng dữ liệu từ KHONS vào mục đích cá nhân mà không được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ các dữ liệu đã được công khai.

Điều 13. Xử lý vi phạm

Mọi hành vi vi phạm các quy định tại Quy chế này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm đều bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Trách nhiệm của Cục Tin học và Thống kê tài chính

1. Thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Quy chế này;

2. Nghiên cứu, đề xuất phát triển hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, nâng cấp ứng dụng KHONS nhằm đáp ứng sự thay đổi về công nghệ, thay đổi yêu cầu nghiệp vụ và những nhu cầu mới phát sinh.

3. Tổ chức phổ biến, hướng dẫn, đào tạo các quy trình nghiệp vụ và các tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến quản lý, vận hành và khai thác Kho dữ liệu NSNN.

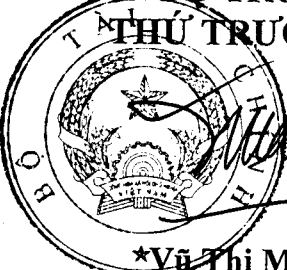
4. Thông qua ứng dụng, phương tiện thông tin điện tử, thông báo kịp thời cho các cơ quan, đơn vị sử dụng phần mềm kho dữ liệu ngân sách nhà nước trước khi tiến hành bảo trì, bảo dưỡng và nâng cấp hệ thống, cập nhật phiên bản mới.

Điều 15. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị và cá nhân tại các đơn vị sử dụng KHONS

1. Thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Quy chế.
2. Bổ sung dữ liệu vào KHONS đầy đủ, chính xác, đúng thời gian quy định.
3. Thực hiện thu thập, tổng hợp, rà soát, chuẩn hóa và nhận dữ liệu vào KHONS để lưu trữ, khai thác phục vụ quản lý, điều hành ngân sách theo phạm vi quản lý.
4. Thông báo sự cố, vấn đề cần hỗ trợ trong quá trình sử dụng KHONS để được hỗ trợ về Cục Tin học và Thống kê tài chính qua địa chỉ thư điện tử hotrokhonsnn@mof.gov.vn để xử lý.
5. Khai thác thông tin, báo cáo theo phân quyền trên hệ thống được quy định tại Quy chế này.
6. Quản lý đảm bảo an ninh, an toàn đối với tài khoản truy cập vào KHONS đã được cấp.
7. Đơn vị chuyên trách công nghệ thông tin các Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan, Kho bạc Nhà nước, Sở Tài chính, Phòng Tài chính - Kế hoạch đảm bảo các điều kiện vận hành KHONS theo quy định tại Điều 4 Quy chế này.

Điều 16. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Thực hiện các nhiệm vụ quy định Điều 15 Quy chế này.
2. Sở Tài chính chịu trách nhiệm hỗ trợ, hướng dẫn, tổ chức đào tạo người dùng trên địa bàn tỉnh./. *re*

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG

***Vũ Thị Mai**

Phụ lục 01
THÔNG TIN ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG KHO DỮ LIỆU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1220/QĐ-BTC ngày 19/7/2019
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐƠN VỊ:.....
.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm

PHIẾU ĐĂNG KÝ YÊU CẦU VỀ TÀI KHOẢN NGƯỜI SỬ DỤNG
KHO DỮ LIỆU NSNN

Kính gửi: Cục Tin học và Thống kê tài chính

Căn cứ Quyết định số /QĐ-BTC ngày / /2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế Quản lý, vận hành, khai thác Kho dữ liệu ngân sách nhà nước,(tên đơn vị) *đăng ký yêu cầu về tài khoản người sử dụng Kho dữ liệu NSNN, cụ thể như sau:*

I. Loại yêu cầu:

☐ Tạo mới tài khoản ☐ Hủy bỏ tài khoản	☐ Thay đổi thông tin tài khoản ○ Mở khóa tài khoản ○ Thiết lập lại mật khẩu tài khoản ○ Khóa tài khoản
---	--

II. Thông tin về người dùng:

- Họ và tên: (ví dụ: Nguyễn Văn A)
- Chức vụ:
- Tên Tài khoản: (Đối với trường hợp hủy bỏ, thay đổi thông tin tài khoản).
- Số điện thoại cơ quan:
- Số điện thoại di động:
- Địa chỉ email công vụ:
- Đơn vị đang công tác: (Ghi cụ thể đến tên phòng ban, số phòng)
.....

Ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Trường hợp tạo mới tài khoản người sử dụng Kho dữ liệu NSNN thì bắt buộc phải nhập tích chọn vào ô **"Tạo mới tài khoản"** và điền đầy đủ thông tin vào **"Phiếu đăng ký yêu cầu về người sử dụng Kho dữ liệu NSNN"**, ngoại trừ thông tin **"Tên tài khoản"**;

- Trường hợp cần hủy bỏ tài khoản của người sử dụng Kho dữ liệu NSNN thì bắt buộc phải nhập thông tin **"Tên tài khoản"** đồng thời tích chọn ô **"Hủy bỏ tài khoản"**.

- Trường hợp thay đổi thông tin tài khoản Kho dữ liệu NSNN thì bắt buộc phải nhập thông tin **"Tên tài khoản"** và chọn ô **"Thay đổi thông tin tài khoản"**, đồng thời tích chọn cụ thể 1 trong 3 nội dung thay đổi thông tin tài khoản bên dưới (Mở khóa tài khoản; Thiết lập lại mật khẩu tài khoản; Khóa tài khoản).

Phụ lục 02
PHÂN QUYỀN SỬ DỤNG CHỨC NĂNG VÀ PHẠM VI KHAI THÁC
DỮ LIỆU TRONG KHONS

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1220/QĐ-BTC ngày 19/7/2019
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

1. Quyền khai thác báo cáo :

- a) Các Vụ, Cục thuộc Bộ Tài chính, Kho bạc Nhà nước được khai thác dữ liệu theo chức năng, nhiệm vụ được giao trên phạm vi dữ liệu toàn quốc.
- b) Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan được khai thác dữ liệu thu NSNN của cả nước, các chỉ tiêu kinh tế, xã hội; chi hoàn thuế.
- c) Tổng cục Dữ trữ được khai thác dữ liệu về chi NSNN cho dự trữ quốc gia.
- d) Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được khai thác dữ liệu trên phạm vi toàn tỉnh.
- e) Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện được khai thác dữ liệu trên phạm vi toàn huyện.
- f) Người dùng có thể khai thác dữ liệu được thiết kế trên giao diện web hoặc trên thiết bị di động.

2. Quyền bổ sung dữ liệu:

- a) Các Vụ, Cục thuộc Bộ Tài chính, Kho bạc Nhà nước được phân quyền bổ sung dữ liệu thu chi NSNN của toàn quốc, của từng tỉnh, của từng huyện vào KHONS.
- b) Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được bổ sung dữ liệu thu chi NSNN của toàn tỉnh, của từng huyện thuộc tỉnh vào KHONS.
- c) Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện được bổ sung dữ liệu thu chi NSNN của toàn huyện vào KHONS.

Phụ lục 03
NỘI DUNG DỮ LIỆU TRUYỀN NHẬN TỪ CÁC HỆ THỐNG NGUỒN
VÀO KHONS

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1220/QĐ-BTC ngày 19/7/2019
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

1. Nội dung dữ liệu nhận từ hệ thống DMDC Bộ Tài chính vào KHONS:

a) Nội dung dữ liệu nhận bao gồm:

- Danh mục cấp ngân sách
- Danh mục chương
- Danh mục chương trình mục tiêu
- Danh mục Địa bàn hành chính
- Danh mục mã dự phòng
- Danh mục đơn vị quan hệ ngân sách
- Danh mục Kho bạc nhà nước
- Danh mục Nội dung kinh tế (Nhóm/ Tiểu nhóm/ Mục/ Tiểu mục)
- Danh mục Ngành kinh tế (Loại/ Khoản)
- Danh mục nguồn ngân sách nhà nước
- Danh mục nhiệm vụ chi
- Danh mục quỹ
- Danh mục tài khoản tự nhiên
- Danh mục Các báo cáo, chỉ tiêu, công thức tính ban hành theo kế toán nhà nước áp dụng cho Hệ thống thông tin quản lý Ngân sách và nghiệp vụ Kho bạc
- Danh mục tỷ giá
- Danh mục ngoại tệ.

b) Nội dung phục vụ đối soát dữ liệu: Tổng số gói tin truyền nhận tương ứng với từng loại dữ liệu.

2. Nội dung dữ liệu nhận từ hệ thống TABMIS thông qua Kho dữ liệu thống kê, phân tích nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước vào KHONS

a) Nội dung dữ liệu nhận bao gồm:

Nội dung dữ liệu nhận đảm bảo tổng hợp được đầy đủ thông tin tình hình quản lý, phân bổ dự toán chi ngân sách các cấp; Tình hình thực hiện thu, chi NSNN các cấp; Các khoản vay và tình hình trả nợ vay của NSNN, Các khoản tạm ứng, cho vay, thu hồi vốn vay và vốn khác của các đơn vị theo dõi tại Kho bạc Nhà nước; Các khoản thu tiền gửi của các đơn vị, quỹ tài chính nhà nước, bao gồm:

- Dữ liệu Số dư đầu tháng 01 của các năm của tất cả các tổ hợp tài khoản kế toán;

- Dữ liệu phát sinh của tất cả các tổ hợp tài khoản kế toán và các thông tin cần thiết khác như Mã loại dự toán, Mã loại số dư tài khoản, Loại bút toán,...) theo từng ngày kết sổ;

- Dữ liệu giải ngân gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Dữ liệu danh mục không thuộc DMDC Bộ Tài chính

b) Các nội dung phục vụ đối soát dữ liệu bao gồm:

- Tổng số bản ghi truyền ứng với từng loại dữ liệu
- Tổng số tiền hạch toán
- Tổng số Thu và vay của NSNN tương ứng với ngày kết sổ đồng bộ sang KHONS trên báo cáo mẫu số B2-01/BC-NS/TABMIS ban hành kèm theo Thông tư số 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước;
- Tổng số chi và trả nợ vay NSNN tương ứng với ngày kết sổ đồng bộ sang KHONS trên báo cáo Mẫu số B3-01/BC-NS/TABMIS ban hành kèm theo Thông tư số 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước.

3. Nội dung dữ liệu nhận từ TTTĐTW vào KHONS:

a) Nội dung dữ liệu nhận bao gồm:

- Dữ liệu nhận từ hệ thống TCS thông qua TTTĐTW:
 - + Dữ liệu chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế, tổ chức thu do cơ quan Thuế, cơ quan Hải quan, cơ quan Tài chính quản lý
 - + Dữ liệu về chứng từ hoàn trả tiền thuế và các khoản thu khác ngân sách cho người nộp thuế và các tổ chức khác
- Dữ liệu nhận từ hệ thống TMS thông qua TTTĐTW:
 - + Dữ liệu sổ thuế
 - + Danh bạ người nộp thuế
 - + Danh sách người nộp thuế chiếm tỷ trọng lớn

b) Nội dung phục vụ đối soát dữ liệu: Tổng bản ghi tương ứng với từng loại dữ liệu, tổng số tiền trên chứng từ nhận.

4. Nội dung dữ liệu nhận từ hệ thống TKTC vào KHONS:

a) Nội dung dữ liệu nhận bao gồm:

- Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành
- Chỉ số giá tiêu dùng so với cùng kỳ năm trước
- Chỉ số giá tiêu dùng so với tháng 12 năm trước
- Chỉ số giá tiêu dùng so với tháng trước
- Chỉ số giá tiêu dùng bình quân tháng
- Chỉ số giá tiêu dùng so với năm 2014
- Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành
- Kim ngạch Xuất khẩu hàng hóa

- Kim ngạch Nhập khẩu hàng hóa
- Dân số trung bình
- Tỷ lệ hộ nghèo
- Nợ công so với GDP
- Vay và trả nợ của Chính phủ
- Nợ chính phủ so với GDP
- Vay và trả nợ được chính phủ bảo lãnh
- Vay và trả nợ trong nước của chính quyền địa phương
- Vay và trả nợ nước ngoài của quốc gia
- Nợ nước ngoài của quốc gia so với GDP.

Phụ lục 04

TRÁCH NHIỆM ĐƠN VỊ BỔ SUNG DỮ LIỆU VÀO KHONS

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1220/QĐ-BTC ngày 19/7/2019
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

1. Vụ Ngân sách nhà nước chịu trách nhiệm bổ sung loại dữ liệu:

- Tình hình thực hiện ngân sách nhà nước năm hiện hành đã được Quốc hội quyết định theo các mẫu biểu số 15; mẫu biểu số 16; mẫu biểu số 17; mẫu biểu số 18; mẫu biểu số 24; mẫu biểu số 25; mẫu biểu số 26; mẫu biểu số 27; mẫu biểu số 28; mẫu biểu số 29; mẫu biểu số 30; mẫu biểu số 31; mẫu biểu số 32 của Nghị quyết số 343/2017/UBTVQH14 ngày 19/01/2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm quốc gia, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm quốc gia, dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm;

- Mẫu biểu báo cáo chấp hành ngân sách nhà nước theo các mẫu biểu số 50; mẫu biểu số 51; mẫu biểu số 52 của Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

- Số liệu công khai dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương đã được Quốc hội quyết định theo các mẫu biểu số 12/CK-NSNN; mẫu biểu số 13/CK-NSNN; mẫu biểu số 14/CK-NSNN; mẫu biểu số 15/CK-NSNN; mẫu biểu số 16/CK-NSNN; mẫu biểu số 17/CK-NSNN; mẫu biểu số 18/CK-NSNN; mẫu biểu số 19/CK-NSNN; mẫu biểu số 20/CK-NSNN; mẫu biểu số 21/CK-NSNN; mẫu biểu số 22/CK-NSNN của Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính và đúng các chỉ tiêu đã được Quốc hội quyết định;

- Số liệu công khai về thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý (06 tháng, năm) đã được báo cáo Chính phủ theo các mẫu biểu số 23/CK-NSNN; mẫu biểu số 24/CK-NSNN; mẫu biểu số 25/CK-NSNN của Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách.

2. Kho bạc Nhà nước chịu trách nhiệm bổ sung loại dữ liệu:

- Quyết toán Ngân sách nhà nước theo các mẫu biểu số 58; mẫu biểu số 59; mẫu biểu số 60; mẫu biểu số 61; mẫu biểu số 62; mẫu biểu số 63; mẫu biểu số 64; mẫu biểu số 65; mẫu biểu số 66; mẫu biểu số 67; mẫu biểu số 68; mẫu biểu số 69; mẫu biểu số 70; mẫu biểu số 71; mẫu biểu số 74; mẫu biểu số 76 của Nghị quyết số 343/2017/UBTVQH14 ngày 19/01/2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm quốc gia, kế hoạch tài chính ngân

sách nhà nước 03 năm quốc gia, dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm;

- Số liệu công khai về quyết toán ngân sách nhà nước đã được Quốc hội phê chuẩn theo các mẫu biểu số 26/CK-NSNN; mẫu biểu số 27/CK-NSNN; mẫu biểu số 29/CK-NSNN; mẫu biểu số 30/CK-NSNN; mẫu biểu số 31/CK-NSNN; mẫu biểu số 32/CK-NSNN của Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách.

3. Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm bổ sung loại dữ liệu:

- Mẫu biểu lập dự toán ngân sách địa phương theo các mẫu biểu số 28; mẫu biểu số 29.1; mẫu biểu số 29.2; mẫu biểu số 31 của Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

- Mẫu biểu báo cáo chấp hành ngân sách nhà nước theo các mẫu biểu số 55; mẫu biểu số 56; mẫu biểu số 57 của Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

- Mẫu biểu báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước theo các mẫu biểu số 60; mẫu biểu số 61; mẫu biểu số 62; mẫu biểu số 63; mẫu biểu số 64; mẫu biểu số 65 của Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

- Số liệu công khai về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh đã được Hội đồng nhân dân quyết định theo các mẫu biểu số 46/CK-NSNN; mẫu biểu số 47/CK-NSNN; mẫu biểu số 48/CK-NSNN; mẫu biểu số 49/CK-NSNN; mẫu biểu số 50/CK-NSNN; mẫu biểu số 51/CK-NSNN; mẫu biểu số 52/CK-NSNN; mẫu biểu số 53/CK-NSNN; mẫu biểu số 54/CK-NSNN; mẫu biểu số 55/CK-NSNN của Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

- Số liệu công khai về thực hiện dự toán ngân sách địa phương quý (06 tháng, năm) đã được báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo các mẫu biểu số 59/CK-NSNN; mẫu biểu số 60/CK-NSNN; mẫu biểu số 61/CK-NSNN của

Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

- Công khai số liệu về quyết toán ngân sách địa phương đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn theo các mẫu biểu số 62/CK- NSNN; mẫu biểu số 63/CK- NSNN; mẫu biểu số 64/CK- NSNN; mẫu biểu số 65/CK- NSNN; mẫu biểu số 66/CK- NSNN; mẫu biểu số 67/CK- NSNN; mẫu biểu số 68/CK- NSNN của Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách.

4. Phòng Tài chính - Kế hoạch chịu trách nhiệm bổ sung loại dữ liệu:

- Mẫu biểu báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước theo các mẫu biểu số 60; mẫu biểu số 61; mẫu biểu số 62; mẫu biểu số 63; mẫu biểu số 64; mẫu biểu số 65 của Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

- Số liệu công khai về dự toán ngân sách huyện và phân bổ ngân sách cấp huyện đã được Hội đồng nhân dân cấp huyện quyết định theo các mẫu biểu số 75/CK-NSNN; mẫu biểu số 81/CK-NSNN; mẫu biểu số 82/CK-NSNN; mẫu biểu số 83/CK-NSNN; mẫu biểu số 84/CK-NSNN; mẫu biểu số 85/CK-NSNN; mẫu biểu số 86/CK-NSNN; mẫu biểu số 87/CK-NSNN; mẫu biểu số 88/CK-NSNN; mẫu biểu số 89/CK-NSNN; mẫu biểu số 90/CK-NSNN của Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

- Số liệu công khai về thực hiện dự toán ngân sách huyện quý (06 tháng, năm) đã được báo cáo UBND cấp huyện theo các mẫu biểu số 93/CK- NSNN; mẫu biểu số 94/CK- NSNN; mẫu biểu số 95/CK- NSNN của Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

- Số liệu công khai về quyết toán ngân sách huyện đã được Hội đồng nhân dân cấp huyện phê chuẩn theo các mẫu biểu số 96/CK-NSNN; mẫu biểu số 97/CK-NSNN; mẫu biểu số 98/CK-NSNN; mẫu biểu số 99/CK-NSNN; mẫu biểu số 100/CK-NSNN; mẫu biểu số 101/CK-NSNN; mẫu biểu số 102/CK-NSNN của Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách.

5. Cục Tin học và Thống kê tài chính chịu trách nhiệm bổ sung loại dữ liệu:

- Một số chỉ tiêu tài chính - ngân sách nhà nước theo mẫu biểu số 01, mẫu biểu số 02, mẫu biểu số 03, mẫu biểu số 04 của Nghị quyết số 343/2017/UBTVQH14 ngày 19/01/2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm quốc gia, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước

03 năm quốc gia, dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm.

Phụ lục 05
MẪU TẬP BỔ SUNG THÔNG TIN VÀ HƯỚNG DẪN LẬP BIỂU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1220/QĐ-BTC ngày 19/7/2019
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

FILE ĐƯỢC ĐÍNH KÈM THEO VĂN BẢN



PL05.rar

Phụ lục 06
NỘI DUNG CHUẨN HÓA LÀM SẠCH DỮ LIỆU ĐỒNG BỘ TỪ
CÁC NGUỒN DỮ LIỆU ĐẦU VÀO
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1220/QĐ-BTC ngày 19/7/2019
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. Chuẩn hóa bộ dữ liệu nguồn DMDC

1. Danh mục nội dung kinh tế

Dữ liệu bảng nguồn phải đảm bảo thỏa mãn các điều kiện:

- Mã không được để trống
- Tên không được để trống
- “Ngày hiệu lực từ” không được để trống
- “Ngày hiệu lực từ” không được lớn hơn “Ngày hiệu lực đến” (Ngày kết thúc)
- Cùng mã nhưng khoảng hiệu lực không được giao nhau
- Mã cha phải tồn tại
- Hiệu lực của mã cha phải bao Hiệu lực của mã con (hiệu lực mã con thuộc khoảng hiệu lực của mã cha)
 - Mã cha phải được xác định đúng theo quy tắc:
 - + Mã tiểu mục và mã mục có giá trị thì mã cha = mã mục
 - + Mã tiểu nhóm và mã mục có giá trị mã tiểu mục trống thì mã cha = mã tiểu nhóm
 - + Mã nhóm và mã tiểu nhóm có giá trị, mã mục và mã tiểu mục trống thì mã cha = mã nhóm
 - + Mã nhóm có giá trị, mã tiểu nhóm, mã mục và mã tiểu mục trống thì mã cha trống

2. Danh mục ngành kinh tế

Dữ liệu bảng nguồn phải đảm bảo thỏa mãn các điều kiện:

- Mã không được để trống
- Tên không được để trống
- “Ngày hiệu lực từ” không được để trống
- “Ngày hiệu lực từ” không được lớn hơn “Ngày hiệu lực đến” (Ngày kết thúc)
- Cùng mã nhưng khoảng hiệu lực không được giao nhau
- Mã cha phải tồn tại
- Hiệu lực của mã cha phải bao Hiệu lực của mã con (hiệu lực mã con thuộc khoảng hiệu lực của mã cha)

3. Danh mục nhiệm vụ chi

Dữ liệu bảng nguồn phải đảm bảo thỏa mãn các điều kiện:

- Mã không được để trống
- Tên không được để trống
- “Ngày hiệu lực từ” không được để trống
- “Ngày hiệu lực từ” không được lớn hơn “Ngày hiệu lực đến” (Ngày kết thúc)
- Cùng mã nhưng khoảng hiệu lực không được giao nhau

4. Danh mục nguồn chi ngân sách nhà nước

Dữ liệu bảng nguồn phải đảm bảo thỏa mãn các điều kiện:

- Mã không được để trống
- Tên không được để trống
- “Ngày hiệu lực từ” không được để trống
- “Ngày hiệu lực từ” không được lớn hơn “Ngày hiệu lực đến” (Ngày kết thúc)
- Cùng mã nhưng khoảng hiệu lực không được giao nhau
- Mã cha phải tồn tại
- Hiệu lực của mã cha phải bao Hiệu lực của mã con (hiệu lực mã con thuộc khoảng hiệu lực của mã cha)

5. Danh mục mã quỹ

Dữ liệu bảng nguồn đảm bảo thỏa mãn các điều kiện:

- Mã không được để trống
- Tên không được để trống
- “Ngày hiệu lực từ” không được để trống
- “Ngày hiệu lực từ” không được lớn hơn “Ngày hiệu lực đến” (Ngày kết thúc)
- Cùng mã nhưng khoảng hiệu lực không được giao nhau

6. Danh mục tài khoản kế toán

Dữ liệu bảng nguồn đảm bảo thỏa mãn các điều kiện:

- Mã không được để trống
- Tên không được để trống
- “Ngày hiệu lực từ” không được để trống
- “Ngày hiệu lực từ” không được lớn hơn “Ngày hiệu lực đến” (Ngày kết thúc)
- Cùng mã nhưng khoảng hiệu lực không được giao nhau
- Mã cha phải tồn tại
- Hiệu lực của mã cha phải bao Hiệu lực của mã con (hiệu lực mã con thuộc khoảng hiệu lực của mã cha)
- Giá trị cột Cấp xác định đúng theo quy tắc:
 - + Nếu cấp = L: mã cha trống (L-Loại)
 - + Nếu cấp = N: mã cha có giá trị và mã cha có cấp = L (N- Nhóm)
 - + Nếu cấp = 1: mã cha có giá trị và mã cha có cấp = N (Tài khoản cấp 1)
 - + Nếu cấp = 2: mã cha có giá trị và mã cha có cấp = 1
 - + Nếu cấp = 3: mã cha có giá trị và mã cha có cấp = 2
 - + Nếu cấp = 4: mã cha có giá trị và mã cha có cấp = 3

7. Danh mục cấp ngân sách

Dữ liệu bảng nguồn đảm bảo thỏa mãn các điều kiện:

- Mã không được để trống
- Tên không được để trống
- “Ngày hiệu lực từ” không được để trống
- “Ngày hiệu lực từ” không được lớn hơn “Ngày hiệu lực đến” (Ngày kết thúc)
- Cùng mã nhưng khoảng hiệu lực không được giao nhau

8. Danh mục địa bàn hành chính

Dữ liệu bảng nguồn đảm bảo thỏa mãn các điều kiện:

- Mã không được để trống
- Tên không được để trống
- “Ngày hiệu lực từ” không được để trống
- “Ngày hiệu lực từ” không được lớn hơn “Ngày hiệu lực đến” (Ngày kết thúc)
- Mã cha phải tồn tại
- Hiệu lực của mã cha phải bao Hiệu lực của mã con (hiệu lực mã con thuộc khoảng hiệu lực của mã cha)
- Cùng mã nhưng khoảng hiệu lực không được giao nhau
- Mã cha phải được xác định đúng theo quy tắc:
 - + Mã tỉnh có giá trị, mã huyện và mã xã trống thì mã cha trống
 - + Mã tỉnh và mã huyện có giá trị, mã xã trống thì mã cha = mã tỉnh
 - + Mã tỉnh, mã huyện và mã xã có giá trị thì mã cha = mã huyện

9. Danh mục chương

Dữ liệu bảng nguồn đảm bảo thỏa mãn các điều kiện:

- Mã không được để trống
- Tên không được để trống
- “Ngày hiệu lực từ” không được để trống
- “Ngày hiệu lực từ” không được lớn hơn “Ngày hiệu lực đến” (Ngày kết thúc)
- Cùng mã nhưng khoảng hiệu lực không được giao nhau

10. Danh mục chương trình mục tiêu

Dữ liệu bảng nguồn đảm bảo thỏa mãn các điều kiện :

- Mã không được để trống
- Tên không được để trống
- “Ngày hiệu lực từ” không được để trống
- “Ngày hiệu lực từ” không được lớn hơn “Ngày hiệu lực đến” (Ngày kết thúc)
- Mã cha phải tồn tại
- Hiệu lực của mã cha phải bao Hiệu lực của mã con
- Cùng mã nhưng khoảng hiệu lực không được giao nhau

11. Danh mục Kho bạc

Dữ liệu bảng nguồn đảm bảo thỏa mãn các điều kiện:

- Mã không được để trống
- Tên không được để trống
- “Ngày hiệu lực từ” không được để trống
- “Ngày hiệu lực từ” không được lớn hơn “Ngày hiệu lực đến” (Ngày kết thúc)
- Mã cha phải tồn tại
- Hiệu lực của mã cha phải bao Hiệu lực của mã con
- Cùng mã nhưng khoảng hiệu lực không được giao nhau

12. Danh mục mã dự phòng

Dữ liệu bảng nguồn đảm bảo thỏa mãn các điều kiện:

- Mã không được để trống
- Tên không được để trống
- “Ngày hiệu lực từ” không được để trống
- “Ngày hiệu lực từ” không được lớn hơn “Ngày hiệu lực đến” (Ngày kết thúc)
- Cùng mã nhưng khoảng hiệu lực không được giao nhau

13. Danh mục tỷ giá

Dữ liệu bảng nguồn đảm bảo thỏa mãn các điều kiện:

- Mã ngoại tệ, tháng, tỷ giá không được để trống
- “Ngày hiệu lực từ” không được để trống
- “Ngày hiệu lực từ” không được lớn hơn “Ngày hiệu lực đến” (Ngày kết thúc)
- Không trùng các thông tin Mã ngoại tệ, tháng, ngày
- Mã ngoại tệ phải thuộc danh mục tiền tệ

14. Danh mục loại tiền tệ

Dữ liệu bảng nguồn đảm bảo thỏa mãn các điều kiện:

- Mã không được để trống
- Tên không được để trống
- “Ngày hiệu lực từ” không được để trống
- “Ngày hiệu lực từ” không được lớn hơn “Ngày hiệu lực đến” (Ngày kết thúc)

15. Danh mục Đơn vị quan hệ ngân sách

Dữ liệu bảng nguồn đảm bảo thỏa mãn các điều kiện:

- Mã không được để trống
- Tên không được để trống

II. Chuẩn hóa bộ dữ liệu nguồn TABMIS

1. Bảng TABWH_BAL_FCT

Dữ liệu bảng nguồn đảm bảo thỏa mãn các điều kiện:

- SEGMENT1 (mã quỹ) không được để trống
- SEGMENT2 (mã tài khoản kế toán) không được để trống
- SEGMENT3 (mã nội dung kinh tế) không được để trống
- SEGMENT4 (mã cấp ngân sách) không được để trống
- SEGMENT5 (mã đơn vị có quan hệ với ngân sách) không được để trống
- SEGMENT6 (mã địa bàn hành chính) không được để trống
- SEGMENT7 (mã chương) không được để trống
- SEGMENT8 (mã ngành kinh tế) không được để trống
- SEGMENT9 (mã CTMT) không được để trống
- SEGMENT10 (mã KBNN) không được để trống
- SEGMENT11 (mã nguồn ngân sách nhà nước) không được để trống
- SEGMENT12 (mã dự phòng) không được để trống
- SOB_ID (mã bộ số) không được để trống
- PERIOD_NAME (kỳ kế toán) không được để trống
- ACTUAL_FLAG (Loại bút toán) không được để trống
- CURRENCY_CODE (mã tiền tệ) không được để trống

- 12 đoạn mã COA trên dữ liệu số dư đầu kỳ phải thuộc các danh mục tương ứng (dòng dữ liệu số dư đầu kỳ lấy mã và PERIOD_NAME so sánh với mã tương ứng đó trong danh mục và khoảng hiệu lực của danh mục phải bao PERIOD_NAME của dòng dữ liệu)

- Dữ liệu từ nguồn Kho TABMIS 2017 không bao gồm các dòng dữ liệu có Kỳ (thông qua PERIOD_NAME) >= 01.2018

- Dữ liệu từ nguồn Kho TABMIS 2018 không bao gồm các dòng dữ liệu có Kỳ (thông qua PERIOD_NAME) < 01.2018

2. Bảng TABWH_JEL_FCT

Dữ liệu bảng nguồn đảm bảo thỏa mãn các điều kiện:

- SEGMENT1 (mã quỹ) không được để trống
 - SEGMENT2 (mã tài khoản kế toán) không được để trống
 - SEGMENT3 (mã nội dung kinh tế) không được để trống
 - SEGMENT4 (mã cấp ngân sách) không được để trống
 - SEGMENT5 (mã đơn vị có quan hệ với ngân sách) không được để trống
 - SEGMENT6 (mã địa bàn hành chính) không được để trống
 - SEGMENT7 (mã chương) không được để trống
 - SEGMENT8 (mã ngành kinh tế) không được để trống
 - SEGMENT9 (mã CTMT) không được để trống
 - SEGMENT10 (mã KBNN) không được để trống
 - SEGMENT11 (mã nguồn ngân sách nhà nước) không được để trống
 - SEGMENT12 (mã dự phòng) không được để trống
 - SET_OF_BOOKS_ID (mã bộ sổ) không được để trống
 - EFFECTIVE_DATE (ngày hiệu lực) không được để trống
 - ACTUAL_FLAG (Loại bút toán) không được để trống
 - CURRENCY_CODE (mã tiền tệ) không được để trống
 - 12 đoạn mã COA trên dữ liệu phát sinh phải thuộc các danh mục tương ứng (dòng dữ liệu số phát sinh lấy mã và EFFECTIVE_DATE (ngày hiệu lực) so sánh với mã tương ứng đó trong danh mục và khoảng hiệu lực của danh mục phải bao EFFECTIVE_DATE (ngày hiệu lực) của dòng dữ liệu)
- Dữ liệu nguồn kho TABMIS 2018 và “Ngày hiệu lực” >= 01- Jan- 2018:
- + Loại dự toán nếu có giá trị thì phải thuộc các danh mục tương ứng theo điều kiện *Mã, Ngày hiệu lực* trên dữ liệu số phát sinh phải phù hợp với *Mã, khoảng hiệu lực* tương ứng trên dữ liệu danh mục
 - + Mã TK nợ, mã TK có, Mã ngành đối ứng, mã nguồn đối ứng nếu có giá trị thì phải thuộc các danh mục tương ứng theo điều kiện *Mã, Ngày hiệu lực đối ứng - DOIUNG_DATE* trên dữ liệu số phát sinh phải phù hợp với *Mã, khoảng hiệu lực* tương ứng trên dữ liệu danh mục

- Dữ liệu nguồn kho TABMIS 2018 và “Ngày hiệu lực” < 01- Jan- 2018:
12 đoạn mã COA phải thuộc các danh mục tương ứng (chỉ cần tồn tại, không cần kiểm tra theo Khoảng hiệu lực)

- Dữ liệu nguồn kho TABMIS 2017 và “Ngày hiệu lực” <= 31- Dec- 2018:
+ Loại dự toán nếu có giá trị thì phải thuộc các danh mục tương ứng theo điều kiện *Mã, Ngày hiệu lực* trên dữ liệu số phát sinh phải phù hợp với *Mã, khoảng hiệu lực* tương ứng trên dữ liệu danh mục

III. Chuẩn hóa bộ dữ liệu nguồn TTTĐTW

1. Bảng TCS_CTU_HDR

Dữ liệu bảng nguồn đảm bảo thỏa mãn các điều kiện:

- SHKB (Số hiệu kho bạc) không được để trống

- NGAY_KB (Ngày kho bạc) không được để trống
- MA_NV (Mã nhân viên) không được để trống
- SO_BT (Số bút toán) không được để trống
- MA_DTHU (Mã điểm thu) không được để trống
- NGAY_NNTIEN (Ngày nộp tiền) không được để trống
- MA_NNTHUE (Mã người nộp tiền) không được để trống
- MA_CQTHU (Mã cơ quan thu) phải thuộc danh mục Mã cơ quan thu
- MA_DBHC phải thuộc danh mục Địa bàn hành chính theo điều kiện:
MA_DBHC, Ngày kho bạc, niên độ trên dữ liệu chứng từ phải phù hợp với *Mã địa bàn, khoảng hiệu lực* tương ứng trên dữ liệu danh mục
- MA_QUY phải thuộc danh mục Mã quỹ theo điều kiện:
MA_QUY, Ngày kho bạc, niên độ trên dữ liệu chứng từ phải phù hợp với *Mã quỹ, khoảng hiệu lực* tương ứng trên dữ liệu danh mục
- MA_CHUONG phải thuộc danh mục Chương theo điều kiện:
MA_CHUONG, Ngày kho bạc, niên độ trên dữ liệu chứng từ phải phù hợp với *Mã chương, khoảng hiệu lực* tương ứng trên dữ liệu danh mục
- MA_NKT phải thuộc danh mục Ngành kinh tế theo điều kiện:
MA_NKT, Ngày kho bạc, niên độ trên dữ liệu chứng từ phải phù hợp với *Mã ngành kinh tế, khoảng hiệu lực* tương ứng trên dữ liệu danh mục
- MA_NDKT phải thuộc danh mục Nội dung kinh tế theo điều kiện:
MA_NDKT, Ngày kho bạc, niên độ trên dữ liệu chứng từ phải phù hợp với *Mã nội dung kinh tế, khoảng hiệu lực* tương ứng trên dữ liệu danh mục
- MA_CAP phải thuộc danh mục Cấp ngân sách theo điều kiện:
MA_CAP, Ngày kho bạc, niên độ trên dữ liệu chứng từ phải phù hợp với *Mã cấp, khoảng hiệu lực* tương ứng trên dữ liệu danh mục
- TK_NO, TK_CO phải thuộc danh mục tài khoản tự nhiên theo điều kiện:
TK_NO, TK_CO, Ngày kho bạc, niên độ trên dữ liệu chứng từ phải phù hợp với *Mã tài khoản, khoảng hiệu lực* tương ứng trên dữ liệu danh mục
- MA_DVQHNS phải thuộc danh mục Đơn vị quan hệ ngân sách
- MA_CTMT phải thuộc danh mục Chương trình mục tiêu theo điều kiện:
MA_CTMT, Ngày kho bạc, niên độ trên dữ liệu chứng từ phải phù hợp với *Mã chương trình mục tiêu, khoảng hiệu lực* tương ứng trên dữ liệu danh mục

2. Bảng TCS_CTU_DTL

Dữ liệu bảng nguồn đảm bảo thỏa mãn các điều kiện:

- SHKB (Số hiệu kho bạc) không được để trống
- NGAY_KB (Ngày kho bạc) không được để trống
- MA_NV (Mã nhân viên) không được để trống
- SO_BT (Số bút toán) không được để trống
- MA_DTHU (Mã điểm thu) không được để trống
- Tổng TLPC của trung ương, tỉnh, huyện, xã phải bằng 1
($TLPC_TW + TLPC_TINH + TLPC_HUYEN + TLPC_XA = 1$)
- MA_CQTHU (Mã cơ quan thu) phải thuộc danh mục Mã cơ quan thu
- MA_DBHC phải thuộc danh mục Địa bàn hành chính theo điều kiện:

MA_DBHC, Ngày kho bạc, niên độ trên dữ liệu chứng từ phải phù hợp với Mã địa bàn hành chính, khoảng hiệu lực tương ứng trên dữ liệu danh mục

- *MA_QUY phải thuộc danh mục Mã quỹ theo điều kiện:*

MA_QUY, Ngày kho bạc, niên độ trên dữ liệu chứng từ phải phù hợp với Mã quỹ, khoảng hiệu lực tương ứng trên dữ liệu danh mục

- *MA_CHUONG phải thuộc danh mục Chương theo điều kiện:*

MA_CHUONG, Ngày kho bạc, niên độ trên dữ liệu chứng từ phải phù hợp với Mã chương, khoảng hiệu lực tương ứng trên dữ liệu danh mục

- *MA_NKT phải thuộc danh mục Ngành kinh tế theo điều kiện:*

MA_NKT, Ngày kho bạc, niên độ trên dữ liệu chứng từ phải phù hợp với Mã ngành kinh tế, khoảng hiệu lực tương ứng trên dữ liệu danh mục

- *MA_NDKT phải thuộc danh mục Nội dung kinh tế theo điều kiện:*

MA_NDKT, Ngày kho bạc, niên độ trên dữ liệu chứng từ phải phù hợp với Mã nội dung kinh tế, khoảng hiệu lực tương ứng trên dữ liệu danh mục

- *MA_CAP phải thuộc danh mục Cấp ngân sách theo điều kiện:*

MA_CAP, Ngày kho bạc, niên độ trên dữ liệu chứng từ phải phù hợp với Mã cấp, khoảng hiệu lực tương ứng trên dữ liệu danh mục

- *TK_NO, TK_CO phải thuộc danh mục tài khoản tự nhiên theo điều kiện:*

TK_NO, TK_CO, Ngày kho bạc, niên độ trên dữ liệu chứng từ phải phù hợp với Mã tài khoản, khoảng hiệu lực tương ứng trên dữ liệu danh mục

- *MA_DVQHNS phải thuộc danh mục Đơn vị quan hệ ngân sách*

- *MA_CTMT phải thuộc danh mục Chương trình mục tiêu theo điều kiện:*

MA_CTMT, Ngày kho bạc, niên độ trên dữ liệu chứng từ phải phù hợp với Mã chương trình mục tiêu, khoảng hiệu lực tương ứng trên dữ liệu danh mục

3. Mối quan hệ giữa TCS_CTU_HDR và TCS_CTU_DTL

- Bộ các điều kiện *SHKB, NGAY_KB, MA_NV, SO_BT, MA_DTHU* phải tồn tại trong cả 2 bảng *TCS_CTU_HDR* và *TCS_CTU_DTL*

IV. Chuẩn hóa bộ dữ liệu nguồn TKTC

1. Bảng F_TKTC

Dữ liệu bảng nguồn đảm bảo thỏa mãn các điều kiện:

- *CHITIEUID* (Mã chỉ tiêu) không được để trống
- *TENCHITIEU* (Tên chỉ tiêu) không được để trống
- *DINHKEYID* (Mã định kỳ) không được để trống
- *TENDINHKY* (Tên định kỳ) không được để trống
- *NAM* (Năm) không được để trống
- *NGAYCAPNHAT* (Ngày cập nhật) không được để trống
- *DONVITINHID* (Mã đơn vị tính) không được để trống
- *TENDONVITINH* (Tên đơn vị tính) không được để trống
- *NGUONDULIEUID* (Mã nguồn dữ liệu) không được để trống
- *LOAISOLIEUID* (Mã loại số liệu) không được để trống

Phụ lục 07
DANH MỤC CÁC BÁO CÁO ĐƯỢC PHÉP KHAI THÁC TRÊN KHONS
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1220/QĐ-BTC ngày 19/7/2019
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Tên báo cáo	Mô tả
Nghị quyết số 343/2017/UBTVQH14 ngày 19/01/2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm quốc gia, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm quốc gia, dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm.		
1	Đánh giá tình hình thực hiện một số chỉ tiêu tài chính – ngân sách nhà nước chủ yếu giai đoạn...	Mẫu biểu số 01
2	Dự báo một số chỉ tiêu kinh tế xã hội chủ yếu giai đoạn ...	Mẫu biểu số 02
3	Dự kiến cân đối NSNN giai đoạn....	Mẫu biểu số 03
4	Dự kiến tổng mức dư nợ và nghĩa vụ trả nợ giai đoạn...	Mẫu biểu số 04
5	Đánh giá cân đối ngân sách nhà nước năm	Mẫu biểu số 15
6	Đánh giá thực hiện thu ngân sách nhà nước theo lĩnh vực năm...	Mẫu biểu số 16
7	Đánh giá thu ngân sách nhà nước theo sắc thuế năm...	Mẫu biểu số 17
8	Đánh giá chi ngân sách nhà nước theo cơ cấu chi năm...	Mẫu biểu số 18
9	Đánh giá cân đối nguồn thu, chi NSTW và NSDP năm...	Mẫu biểu số 24
10	Đánh giá thực hiện chi NSNN, NSTW và NSDP theo cơ cấu chi năm...	Mẫu biểu số 25
11	Đánh giá thực hiện chi NSTW theo lĩnh vực năm...	Mẫu biểu số 26
12	Đánh giá chi NSTW cho từng Bộ, cơ quan Trung ương theo từng lĩnh vực và các nhiệm vụ chi khác của NSTW năm...	Mẫu biểu số 27

STT	Tên báo cáo	Mô tả
13	Đánh giá thực hiện chi đầu tư phát triển của NSTW cho từng Bộ, cơ quan Trung ương theo từng lĩnh vực năm...	Mẫu biểu số 28
14	Đánh giá thực hiện chi thường xuyên của NSTW cho từng Bộ, cơ quan Trung ương theo từng lĩnh vực năm...	Mẫu biểu số 29
15	Đánh giá thực hiện thu ngân sách nhà nước năm...	Mẫu biểu số 30
16	Đánh giá thực hiện thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm...	Mẫu biểu số 31
17	Đánh giá thực hiện chi cân đối ngân sách từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm...	Mẫu biểu số 32
18	Quyết toán cân đối ngân sách nhà nước năm...	Mẫu biểu số 58
19	Quyết toán nguồn thu NSNN theo lĩnh vực năm...	Mẫu biểu số 59
20	Quyết toán nguồn thu NSNN theo sắc thuế năm...	Mẫu biểu số 60
21	Quyết toán cân đối nguồn thu, chi NSTW và NSDP năm...	Mẫu biểu số 61
22	Quyết toán vay - trả nợ ngân sách địa phương năm...	Mẫu biểu số 62
23	Quyết toán chi ngân sách trung ương theo lĩnh vực năm...	Mẫu biểu số 63
24	Quyết toán chi NSNN theo nội dung kinh tế năm...	Mẫu biểu số 76
25	Quyết toán chi NSNN, chi NSTW và chi NSDP theo cơ cấu chi năm...	Mẫu biểu số 64
26	Quyết toán chi NSTW cho từng bộ, cơ quan trung ương theo từng lĩnh vực và các nhiệm vụ chi khác của NSTW năm...	Mẫu biểu số 65
27	Quyết toán chi đầu tư phát triển của NSTW cho từng bộ, cơ quan trung ương theo từng lĩnh vực năm...	Mẫu biểu số 66
28	Quyết toán chi thường xuyên của NSTW cho từng bộ, cơ quan trung ương theo từng lĩnh vực năm...	Mẫu biểu số 67

STT	Tên báo cáo	Mô tả
29	Tổng hợp quyết toán chi thường xuyên của các bộ, cơ quan trung ương theo nguồn vốn	Mẫu biểu số 68
30	Quyết toán chi bổ sung từ NSTW cho NSDP đối với từng tỉnh, thành phố thuộc Trung ương năm...	Mẫu biểu số 69
31	Quyết toán thu NSDP năm ...	Mẫu biểu số 70
32	Quyết toán chi ngân sách địa phương từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương năm...	Mẫu biểu số 71
33	Quyết toán chi chương trình mục tiêu quốc gia năm...	Mẫu biểu số 74
Quyết định số 715/QĐ-TTg ngày 22/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án đổi mới quy trình biên soạn số liệu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.		
34	Thu ngân sách trên địa bàn	
35	Chi cho hoạt động trên địa bàn	
Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước.		
36	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội cơ bản năm....	Mẫu biểu số 28 – Phụ lục số 01
37	Cân đối NSDP năm... (Dùng cho năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách)	Mẫu biểu số 29.1 - Phụ lục số 01
38	Cân đối NSDP năm... (Dùng cho các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách)	Mẫu biểu số 29.2- Phụ lục số 01
39	Biểu tổng hợp dự toán thu NSNN năm...	Mẫu biểu số 31- Phụ lục số 01
40	Tình hình cân đối NSNN tháng...năm... (Dùng cho Bộ Tài chính)	Mẫu biểu số 50- Phụ lục 01
41	Ước thu NSNN tháng...năm... (Dùng cho Bộ Tài chính)	Mẫu biểu số 51- Phụ lục 01
42	Ước chi NSNN tháng...năm... (Dùng cho Bộ Tài chính)	Mẫu biểu số 52- Phụ lục 01

STT	Tên báo cáo	Mô tả
43	Tình hình cân đối NSDP tháng...năm...	Mẫu biểu số 55- Phụ lục 01
44	Ước thực hiện thu NSNN tháng...năm...	Mẫu biểu số 56- Phụ lục 01
45	Ước thực hiện chi NSDP tháng...năm... (Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)	Mẫu biểu số 57-Phụ lục 01
46	Cân đối quyết toán ngân sách địa phương năm...	Mẫu biểu số 60- Phụ lục số 01
47	Quyết toán thu NSNN, vay NSDP năm...	Mẫu biểu số 61- Phụ lục số 01
48	Quyết toán chi NSDP năm...	Mẫu biểu số 62- Phụ lục số 01
49	Quyết toán thu NSNN, vay NSDP theo MLNS năm...	Mẫu biểu số 63- Phụ lục số 01
50	Quyết toán chi, trả nợ NSDP theo MLNS năm...	Mẫu biểu số 64-Phụ lục số 01
51	Quyết toán chi chương trình mục tiêu theo MLNS năm...	Mẫu biểu số 65-Phụ lục số 01
Thông tư số 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước.		
52	Tổng hợp phân bổ, giao dự toán chi ngân sách TW niên độ...	B1-01a/BC- NS/TABMIS
53	Tổng hợp phân bổ, giao dự toán chi ngân sách cấp (Tỉnh, huyện, xã) niên độ...	B1-01b/BC- NS/TABMIS
54	Tổng hợp tình hình phân bổ, giao dự toán của các đơn vị dự toán cấp I NSTW (cấp tỉnh/huyện) niên độ...	B1-02/BC- NS/TABMIS
55	Tổng hợp tình hình phân bổ, giao dự toán của các đơn vị dự toán cấp II/III NSTW niên độ...	B1-03/BC- NS/TABMIS
56	Báo cáo thu và vay của NSNN niên độ...	B2-01/BC- NS/TABMIS
57	Báo cáo thu và vay của NSNN theo mục lục NSNN niên độ...	B2-02/BC- NS/TABMIS

STT	Tên báo cáo	Mô tả
58	Báo cáo tổng hợp thu NSNN niên độ...	B2-03/BC-NS/TABMIS
59	Báo cáo thu NSNN ngành Hải quan niên độ...	B2-04/BC-NS/TABMIS
60	Báo cáo hoàn trả thu NSNN niên độ...	B2-05/BC-NS/TABMIS
61	Báo cáo tình hình thực hiện dự toán thu NSNN niên độ ...	B2-06/BC-NS/TABMIS
62	Báo cáo chi và trả nợ vay NSNN niên độ...	B3-01/BC-NS/TABMIS
63	Báo cáo chi và trả nợ vay NSDP niên độ ...	B3-02/BC-NS/TABMIS
64	Báo cáo chi NSNN theo MLNSNN niên độ...	B3-03/BC-NS/TABMIS
65	Báo cáo thực hiện chi đầu tư phát triển NSTW niên độ ...	B3-04a/BC-NS/TABMIS
66	Báo cáo thực hiện chi thường xuyên NSTW niên độ ...	B3-04b/BC-NS/TABMIS
67	Báo cáo thực hiện chi đầu tư phát triển (cấp tỉnh/ cấp huyện/ cấp xã) niên độ ...	B3-05a/BC-NS/TABMIS
68	Báo cáo thực hiện chi thường xuyên (cấp tỉnh/ cấp huyện/ cấp xã) niên độ ...	B3-05b/BC-NS/TABMIS
69	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình 135, dự án trồng mới 5 triệu ha rừng niên độ...	B4-01/BC-NS/TABMIS
70	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình 135, dự án trồng mới 5 triệu ha rừng theo mục lục NSNN niên độ...	B4-02/BC-NS/TABMIS
71	Chi Đầu tư phát triển NSTW (cấp tỉnh/cấp huyện/cấp xã) theo hình thức rút dự toán niên độ...	B5-01/BC-NS/TABMIS
72	Chi đầu tư phát triển NSTW (cấp tỉnh/cấp huyện/cấp xã) theo hình thức lệnh chi tiền, niên độ...	B5-02/BC-NS/TABMIS
73	Chi thường xuyên NSTW (cấp tỉnh/cấp huyện/cấp xã) theo hình thức rút dự toán, niên độ...	B5-03/BC-NS/TABMIS
74	Chi thường xuyên NSTW (cấp tỉnh/cấp huyện/cấp xã) theo hình thức lệnh chi tiền, niên độ...	B5-04/BC-NS/TABMIS

STT	Tên báo cáo	Mô tả
75	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới của NSTW (cấp tỉnh/cấp huyện) niên độ...	B5-05/BC-NS/TABMIS
76	Vay, trả nợ NSNN niên độ...	B6-01/BC-NS/TABMIS
77	Báo cáo tình hình thực hiện dự toán thu NSNN theo niên độ...	B6-02/BC-NS/TABMIS
78	Tổng hợp ghi thu, ghi chi NSTW vốn ngoài nước niên độ...	B7-01/BC-NS/TABMIS
79	Ghi thu, ghi chi vốn ngoài nước của ngân sách tỉnh/thành phố niên độ...	B7-02/BC-NS/TABMIS
80	Báo cáo tình hình hoạt động NSNN và NSTW niên độ...	B8-01/BC-NS/TABMIS
81	Báo cáo tình hình hoạt động ngân sách tỉnh niên độ...	B8-02/BC-NS/TABMIS
82	Báo cáo tình hình hoạt động ngân sách huyện...	B8-03/BC-NS/TABMIS
83	Báo cáo tình hình hoạt động ngân sách xã niên độ...	B8-04/BC-NS/TABMIS
84	Bảng cân đối tài khoản	B9-01/KB/TABMIS
85	Báo cáo các khoản phải thu, phải trả	B9-02/KB/TABMIS
86	Báo cáo nhanh tình hình tồn ngân KBNN	B9-06/KB/TABMIS
Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách.		
87	Cân đối ngân sách nhà nước năm	12/CK-NSNN
88	Cân đối ngân sách địa phương năm	46/CK-NSNN;
89	Cân đối ngân sách huyện năm	81/CK-NSNN
90	Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách trung ương và ngân sách địa phương năm...	13/CK-NSNN
91	Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện năm...	47/CK-NSNN;
92	Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp huyện và ngân sách xã năm...	82/CK-NSNN

STT	Tên báo cáo	Mô tả
93	Dự toán thu ngân sách nhà nước theo lĩnh vực năm ...	14/CK-NSNN;
94	Dự toán thu ngân sách nhà nước theo sắc thuế năm...	15/CK-NSNN
95	Dự toán thu ngân sách nhà nước năm...	48/CK-NSNN (đối với NSDP)
96	Dự toán thu ngân sách nhà nước năm...	83/CK-NSNN (đối với NS huyện)
97	Dự toán chi NSNN, chi NSTW và chi NSDP theo cơ cấu chi năm...	16/CK-NSNN
98	Dự toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và chi ngân sách huyện theo cơ cấu chi năm...	49/CK-NSNN
99	Dự toán chi ngân sách huyện, chi ngân sách cấp huyện và chi ngân sách xã theo cơ cấu chi năm...	84/CK-NSNN
100	Dự toán chi ngân sách trung ương theo lĩnh vực năm...	17/CK-NSNN
101	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh theo từng lĩnh vực năm...	50/CK-NSNN;
102	Dự toán chi ngân sách cấp huyện theo từng lĩnh vực năm...	85/CK-NSNN
103	Dự toán chi ngân sách trung ương cho từng bộ, cơ quan trung ương và các nhiệm vụ chi khác của ngân sách trung ương năm...	18/CK-NSNN
104	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức năm...	51/CK-NSNN
105	Dự toán chi ngân sách cấp huyện cho từng cơ quan, tổ chức năm...	86/CK-NSNN
106	Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách trung ương cho từng bộ, cơ quan trung ương theo lĩnh vực năm...	19/CK-NSNN
107	Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm...	52/CK-NSNN

STT	Tên báo cáo	Mô tả
108	Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp huyện cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm...	87/CK-NSNN
109	Dự toán chi thường xuyên của ngân sách trung ương cho từng bộ, cơ quan trung ương theo lĩnh vực năm...	20/CK-NSNN
110	Dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm...	53/CK-NSNN
111	Dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp huyện cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm...	88/CK-NSNN
112	Dự toán thu, chi cân đối NSDP; tỷ lệ phần trăm (%) đối với các khoản thu phân chia và số bổ sung cân đối từ NSTW cho NSDP năm...	21/CK-NSNN;
113	Tỷ lệ phần trăm (%) đối với các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương năm...	54/CK-NSNN;
114	Dự toán thu, số bổ sung và dự toán chi cân đối ngân sách từng xã năm...	89/CK-NSNN
115	Dự toán chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	22/CK-NSNN
116	Dự toán thu, số bổ sung và dự toán chi cân đối ngân sách từng huyện năm...	55/CK-NSNN
117	Dự toán chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách từng xã năm...	90/CK-NSNN
118	Cân đối ngân sách nhà nước quý (06 tháng, cả năm) năm...	23/CK-NSNN
119	Cân đối ngân sách địa phương quý (06 tháng, năm) năm...	59/CK-NSNN
120	Cân đối ngân sách huyện quý (06 tháng, năm) năm...	93/CK-NSNN
121	Ước thực hiện thu ngân sách nhà nước quý (06 tháng, năm) năm...	24/CK-NSNN (đối với NSNN)
122	Ước thực hiện thu ngân sách nhà nước quý (06 tháng, năm) năm...	60/CK-NSNN (đối với NSDP)
123	Ước thực hiện thu ngân sách nhà nước quý (06 tháng, năm) năm...	94/CK-NSNN (đối với NS huyện)

STT	Tên báo cáo	Mô tả
124	Ước thực hiện chi ngân sách nhà nước quý (06 tháng, năm) năm...	25/CK-NSNN
125	Ước thực hiện chi ngân sách địa phương quý (06 tháng, năm) năm...	61/CK-NSNN
126	Ước thực hiện chi ngân sách huyện quý (06 tháng, năm) năm...	95/CK-NSNN
127	Cân đối ngân sách nhà nước năm...	26/CK-NSNN
128	Cân đối ngân sách địa phương năm...	62/CK-NSNN
129	Cân đối ngân sách huyện năm...	96/CK-NSNN
130	Dự toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và chi ngân sách huyện theo cơ cấu chi năm...	49/CK-NSNN
131	Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp huyện cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm...	75/CK-NSNN
132	Quyết toán nguồn thu ngân sách nhà nước theo lĩnh vực năm...	27/CK-NSNN
133	Quyết toán thu ngân sách nhà nước năm...	63/CK-NSNN (đối với NSDP)
134	Quyết toán thu ngân sách nhà nước năm...	97/CK-NSNN (đối với NS huyện)
135	Quyết toán chi ngân sách nhà nước, chi ngân sách trung ương và chi ngân sách địa phương theo cơ cấu chi năm...	29/CK-NSNN
136	Quyết toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và chi ngân sách huyện theo cơ cấu chi năm...	64/CK-NSNN
137	Quyết toán chi ngân sách huyện, chi ngân sách cấp huyện và chi ngân sách xã theo cơ cấu chi năm...	98/CK-NSNN
138	Quyết toán chi ngân sách trung ương theo từng lĩnh vực năm...	30/CK-NSNN
139	Quyết toán chi ngân sách cấp tỉnh theo từng lĩnh vực năm...	65/CK-NSNN

STT	Tên báo cáo	Mô tả
140	Quyết toán chi ngân sách cấp huyện theo từng lĩnh vực năm...	99/CK-NSNN
141	Quyết toán chi ngân sách trung ương cho từng bộ, cơ quan trung ương theo từng lĩnh vực và các nhiệm vụ chi khác của ngân sách trung ương năm...	31/CK-NSNN
142	Quyết toán chi ngân sách các tỉnh theo lĩnh vực từng đơn vị năm...	65/CK-NSNN
143	Quyết toán chi ngân sách cấp huyện theo từng lĩnh vực năm...	99/CK-NSNN
144	Quyết toán chi ngân sách cấp tỉnh theo cho từng cơ quan, tổ chức năm...	66/CK-NSNN
145	Quyết toán chi ngân sách cấp huyện theo cho từng cơ quan, tổ chức năm...	100/CK-NSNN
146	Quyết toán chi bổ sung từ NSTW cho NSDP đối với từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương năm ...	32/CK-NSNN
147	Quyết toán chi bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện năm...	67/CK-NSNN
148	Quyết toán chi bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách từng xã năm ...	101/CK-NSNN
149	Quyết toán chi chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện năm...	68/CK-NSNN
150	Quyết toán chi chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách cấp huyện và ngân sách xã năm...	102/CK-NSNN
Báo cáo phân tích tổng hợp tùy biến		
151	Báo cáo phân tích tổng hợp tùy biến	
Các báo cáo phân tích trên thiết bị di động		
152	Báo cáo nhanh tình hình thu, chi NSNN	
153	Biểu đồ tình hình thu, chi NSNN	
Các báo cáo đồ họa		
154	Tình hình thu - chi NSNN	Lũy kế từ đầu năm đến ngày báo cáo

STT	Tên báo cáo	Mô tả
155	Tình hình thu - chi NSNN so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện các tháng năm báo cáo
156	Cơ cấu thu, chi NSNN	Lũy kế từ đầu năm đến ngày báo cáo
157	Tình hình thu, chi của các địa phương trình diễn trên Bản đồ	

